| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HÒA BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2025/HS - ST
Ngày: 02 - 01 - 2025

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hoàng Ngọc Liễu

*Thẩm phán*: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nhung

Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Phan Thị Bích

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa*:** ông Đinh Mạnh Tưởng- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2024/TLST - HS ngày 02 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST - HS ngày 18 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

**NGUYỄN THỊ D**, sinh năm 1969 tại Hòa Bình. HKTT: tổ C, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nghề nghiệp: viên chức; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P (đã chết) và bà Dần Thị T (đã chết), có chồng là Quách Thế V, sinh năm 1963 và 02 con, con lớn sinh năm 1991 và con nhỏ sinh năm 1998. Gia đình bị cáo có 03 chị, em, bị cáo là út trong gia đình.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Nguyễn Thị D bị bắt và tạm giam từ ngày 13/5/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hòa Bình.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D:* Luật sư Nguyễn Bích N - Văn phòng luật sư Nguyễn Bích N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hòa Bình.

- *Bị hại:*

+ Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1965. Trú tại: số nhà C, tổ H, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Ông Bùi Văn S, sinh năm 1959. Trú tại: xóm V, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

+ Ông Đinh Công N1, sinh năm 1962. Trú tại: xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Phạm Thị Quỳnh L, sinh năm 1970. Trú tại: xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1980. Trú tại: tiểu khu L, thị trấn L, tỉnh Hòa Bình.

+ Chị Đỗ Thu T1, sinh năm 1988. Trú tại: tiểu khu A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

+ Chị Sùng Y L2, sinh năm 1990. Trú tại: bản C, xã L, huyện V, tỉnh Sơn La.

+ Chị Mùa Thị M, sinh năm 1995. Trú tại: xóm C, xã P, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Chị Mùa Thị P1, sinh năm 1988 và anh Sùng A S1, sinh năm 1984. Cùng trú tại: xóm P, xã P, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Hàng Y H, sinh năm 1990. Trú tại: bản C, xã L, huyện V, tỉnh Sơn La.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958. Trú tại: tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Mai Thị B, sinh năm 1961. Trú tại: tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Lê Thị P2, sinh năm 1968. Trú tại: tiểu khu Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1977. Trú tại: thôn A, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Trần Thị Minh H3, sinh năm 1961. Trú tại: tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Anh Nguyễn Thành T2, sinh năm 1991. Trú tại: tổ C, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Phạm Thị Hải Y, sinh năm 1975. Trú tại: tổ A, phường C (nay là phường D), thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Ông Bùi Huy M1, sinh năm 1977. Trú tại: tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Ông Mùa A C, sinh năm 1972. Trú tại: bản C, xã L, huyện V, tỉnh Sơn La.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Sùng A Đ, sinh năm 1966. Trú tại: xóm P, xã P, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Anh Sùng A T3, sinh năm 1988. Trú tại: xóm P, xã P, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

(*Bị cáo D, Luật sư N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H3, anh T2 có mặt; Các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H2, bà Y, ông H4, ông C và người làm chứng vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau*: Nguyễn Thị D nguyên là cán bộ công tác tại Trung tâm pháp y tỉnh Hòa Bình. Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, Nguyễn Thị D trao đổi với bà Phạm Thị Thu H2 và bà Trần Thị Minh H3 những thông tin không có thật, về việc mình có thể lo được cho người có nhu cầu xin việc, biên chế trong các ngành trên địa bàn tỉnh Hòa Bình với chi phí từ 110.000.000đ đến 450.000.000đ/01 xuất. Do tin tưởng vào những thông tin gian dối mà Nguyễn Thị D đã đưa ra, bà H2 và bà H3 đã trực tiếp nhận tiền của 13 công dân với tổng số tiền là 2.890.000.000đ sau đó chuyển cho Nguyễn Thị D. Sau khi nhận được số tiền trên, Nguyễn Thị D đã chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu hết vào mục đích cá nhân. Cụ thể:

*1. Nguyễn Thị D thông qua bà Phạm Thị Thu H2 nhận của 06 công dân với tổng số tiền 1.370.000.000đ, cụ thể:*

- Khoảng đầu năm 2015, bà Phạm Thị Thu H2 đã nhận 300.000.000đ của ông Bùi Văn S - là đồng nghiệp với H2 để xin việc cho con ông S là Bùi Thị Y1 vào dạy chuyên ngành âm nhạc tại thành phố H. Sau đó bà Phạm Thị Thu H2 đưa lại toàn bộ 300.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng năm 2015, thông qua chị Nguyễn Thu H5 ( sinh năm 1968, trú tại: xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình), bà H2 nhận số tiền 300.000.000đ của ông Đinh Công N1 để xin việc cho con ông N1 là Đinh Thị H6 vào nghề giáo viên tại tỉnh Hòa Bình. Sau đó bà Phạm Thị Thu H2 đưa lại toàn bộ 300.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng cuối năm 2015, thông qua chị gái là bà Phạm Thị Hải Y, bà Phạm Thị Thu H2 đã nhận số tiền 450.000.000đ của bà Huỳnh Thị K - bạn của bà Y để xin việc cho con bà K là Lưu Thị Phương T4 vào kế toán tại Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình. Sau đó bà Phạm Thị Thu H2 đưa lại toàn bộ 450.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng giữa năm 2015, bà Phạm Thị Thu H2 nhận số tiền 220.000.000đ của ông Bùi Huy M1 để xin cho dì họ của ông M1 là chị Nguyễn Thị L1 và chị Đỗ Thu T1 là bạn của chị Nguyễn Thị L1 vào biên chế giáo viên mầm non tại địa bàn huyện

L. Sau đó bà Phạm Thị Thu H2 đưa lại toàn bộ 220.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng giữa năm 2016, bà H2 nhận số tiền 100.000.000đ của bà Phạm Thị Quỳnh L - chị gái của bà H2 để xin việc cho con bà L là Ngô Thị Hồng N2 vào Thanh tra tỉnh Hòa Bình; D trao đổi với bà H2 chi phí xin việc cho Ngô Thị Hồng N2 là 350.000.000đ, tuy nhiên bà L mới đưa được cho bà H2 100.000.000đ. Sau đó bà H2 đưa lại toàn bộ 100.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

*2. Nguyễn Thị D thông qua bà Trần Thị Minh H3 nhận của 07 công dân với tổng số tiền 1.520.000.000đ, cụ thể:*

- Khoảng cuối năm 2015, chị Sùng Y L2 đến gặp và nói chuyện với bà Trần Thị Minh H3 về việc chị L2 muốn xin vào biên chế giáo dục. Bà H3 trao đổi với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc với chi phí 220.000.000đ/1 xuất. Sau đó trong các ngày 30/10/2015 và 18/12/2015, chị Sùng Y L2 và bố đẻ là ông Sùng A Đ đã 2 lần giao cho bà H3 tổng số tiền 220.000.000đ. Sau đó bà Trần Thị Minh H3 đưa lại toàn bộ 220.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng tháng 11/2015, chị Mùa Thị M thông qua bạn là chị Sùng Y L2 đến gặp và đặt vấn đề với bà H3 về việc M muốn xin vào biên chế ngành giáo dục. Bà H3 trao đổi với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc với chi phí 220.000.000đ/1 xuất. Sau đó trong các ngày 06/11/2015 và 18/12/2015, chị Mùa Thị M đã 2 lần giao cho bà H3 tổng số tiền 220.000.000đ. Sau đó bà Trần Thị Minh H3 đưa lại toàn bộ 220.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng cuối năm 2015, chị Mùa Thị P1 đến gặp và đặt vấn đề với bà H3 về việc P1 muốn xin vào biên chế ngành giáo dục. Bà H3 trao đổi với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc với chi phí 200.000.000đ/1 xuất. Sau đó trong các ngày 30/12/2015 và 30/01/2016, anh Sùng A S1 (chồng của chị P1) và anh Sùng A T3 (em ruột anh S1) đã 2 lần giao cho bà H3 tổng số tiền 200.000.000đ. Sau đó bà H3 đưa lại toàn bộ 200.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng cuối năm 2015, chị Hàng Y H thông qua giới thiệu của dì ruột là bà Sùng Y C1, sinh năm 1983 cùng địa chỉ chị H đến gặp và đặt vấn đề với bà H3 về việc H muốn xin vào biên chế giáo dục trên địa bàn huyện M. Bà Trần Thị Minh H3 trao đổi với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc với chi phí 200.000.000đ/1 xuất. Sau đó vào các ngày 30/12/2015 và 10/01/2016, chị H cùng bố đẻ là ông Hàng A L3 đã 2 lần giao cho bà H3 tổng số tiền 200.000.000đ. Sau đó bà H3 đưa lại toàn bộ

200.000.000đ cho Nguyễn Thị D, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Khoảng cuối năm 2015, do biết con gái của bà Nguyễn Thị H1 là Lường Tố U vừa tốt nghiệp đại học nhưng chưa xin được việc làm nên bà H3 trao đổi với bà H1 về nội dung có quen biết một người bạn có khả năng xin biên chế vào các ngành, cơ quan trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; bà Nguyễn Thị H1 nhờ bà H3 giúp xin cho Lường Tố U vào làm kế toán tại Trung tâm y tế dự phòng huyện M. Bà Trần Thị Minh H3 trao đổi lại với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc cho cháu U với chi phí 190.000.000đ/1 xuất. Tuy nhiên, sau đó D nói lại với bà H3 trường hợp của cháu Lường Tố U chỉ là 160.000.000đ/01 xuất, bà Nguyễn Thị H1 đưa cho bà H3 160.000.000đ, bà H3 đưa lại cho Nguyễn Thị D 160.000.000đ. Sau khi nhận tổng số tiền 160.000.000đ từ bà H3, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Vào khoảng tháng 11/2016, bà Trần Thị Minh H3 có trao đổi với bà Mai Thị B về nội dung có quen biết một người bạn có khả năng xin biên chế vào các ngành, cơ quan trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Bà Mai Thị B đặt vấn đề muốn xin việc cháu là Mai Văn N3 (sinh năm 1995, trú tại xóm X, xã X, huyện M, tỉnh Hòa Bình) vào ngành giáo dục. Bà H3 trao đổi với Nguyễn Thị D, D đồng ý xin việc với chi phí 260.000.000đ/1 xuất. Vào các ngày 08/11/2016, 09/12/2016 bà B đưa cho bà H3 số tiền 160.000.000đ, sau đó bà H3 chuyển lại toàn bộ cho Nguyễn Thị D; tiếp đó vào ngày 06/01/2017 bà B trực tiếp chuyển khoản 100.000.000đ cho D. Sau khi nhận tổng số tiền 260.000.000đ, Nguyễn Thị D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Cũng trong tháng 11/2016, sau khi đã nhờ bà H3 và D xin việc cho Mai Văn N3, bà Mai Thị B có trao đổi lại với bà Lê Thị P2. Bà Lê Thị P2 gặp và đặt vấn đề nhờ bà H3 xin việc cho con gái của bà P2 là Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1995 vào biên chế ngành giáo dục tại huyện M. Bà H3 trao đổi với D, Nguyễn Thị D đồng ý xin việc với chi phí 260.000.000đ/1 xuất. Vào ngày 09/12/2016, bà Lê Thị P2 chuyển cho bà Trần Thị Minh H3 số tiền 260.000.000đ, sau đó bà H3 chuyển lại toàn bộ cho Nguyễn Thị D; Sau khi nhận tổng số tiền 260.000.000đ, D đã chiếm đoạt và sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Sau khi không xin được việc cho các công dân, bà Phạm Thị Thu H2 và bà Trần Thị Minh H3 đã đòi lại tiền để trả lại cho các công dân nhưng D chỉ trả được tổng số tiền là 1.018.600.000đ (trong đó trả cho bà H2 498.600.0000đ và trả cho bà H3 số tiền 520.000.000đ). Bà H2 và bà H3 đã dùng thêm tiền cá nhân của mình để trả lại toàn bộ số tiền cho 13 công dân kể trên.

Kết luận giám định số 32/KLGĐ-CAT- PC09 của Phòng K1 Công an tỉnh Hòa Bình ngày 29/01/2020, kết luận: "- *Chữ viết đứng tên Nguyễn Thị D trên các*

*tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A11) với chữ viết của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra; - Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) với chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký ra; - Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4 đến A11) với chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4, M5) do cùng một người ký ra."*

Kết luận giám định số 387/KL-KTHS của Phòng K1 - Công an tỉnh Hòa Bình ngày 02/01/2020, kết luận: "- *Chữ viết tại phần nội dung các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3); chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị Minh H3 dưới mục Người nhận tiền trên Giấy biên nhận ngày 18/11/2016 (ký hiệu A1), dưới mục Người viết biên nhận nhận tiền trên Giấy biên nhận ngày 28/10/2018 (ký hiệu A3), dưới mục Người giao trên Giấy biên nhận tiền ngày 30/11/2016 (ký hiệu A4) với chữ viết, chữ ký của Trần Thị Minh H3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người viết và ký ra; - Chữ viết tại phần nội dung các tài liệu cần giám định (ký hiệu A4, A5); chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị D dưới mục Người nhận tiền trên Giấy biên nhận tiền ngày 30/11/2016 (ký hiệu A4); chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị D dưới mục Người vay tiền trên Giấy vay tiền ngày 28/10/2018 (ký hiệu A5) với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M5 đến M9) do cùng một người viết và ký ra."*

Kết luận giám định số 26/KLGĐ-CAT-PC09 của Phòng K1 Công an tỉnh Hòa Bình ngày 05/3/2023, kết luận: "- *Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Minh H3 dưới mục Bên nhận tiền và mục Người nhận tiền trên Giấy thỏa thuận về việc xin vào biên chế ngành giáo dục ngày 30/10/2015 (ký hiệu A1); dưới mục Người viết trên Giấy khất nợ ngày 30/9/2018 (ký hiệu A2); dưới mục Người viết cam kết trên Giấy cam kết ngày 22/4/2017 (ký hiệu A3); dưới mục Người viết cam kết trên giấy cam kết 03/3/2017 (ký hiệu A4); dưới mục Người được ủy quyền và mục người viết trên Giấy ủy quyền ngày 30/12/2015 (ký hiệu A5); dưới mục Người được ủy quyền và mục Người nhận trên Giấy ủy quyền ngày 30/12/2015 (ký hiệu A6); dưới mục Bên nhận tiền và mục Bên B trên Giấy biên nhận tiền ngày 30/01/2016 (ký hiệu A7); dưới mục Người viết trên Giấy cam kết ngày 25/6/2018 (ký hiệu A9, A10) với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Minh H3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người viết và ký ra; - Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị D dưới mục Người làm chứng trên Giấy cam kết ngày 25/6/2017 (ký hiệu A8); chữ viết tại phần nội dung và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị D dưới mục Người đồng trả nợ trên 02 giấy khất nợ ngày 04/01/2018 (ký hiệu A9, A10); chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị D dưới mục Người nhận tiền trên 02 Giấy biên nhận đề ngày 15/11/2015*

*và 02/01/2016 (ký hiệu A11, A12); chữ viết trên mặt phong bì đề Trung tâm giám định pháp y Sở Y2 (ký hiệu A13) với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6 đến M10) do cùng một người ký và viết ra."*

Kết luận giám định số 85/KLGĐ-CAT-PC09 của Phòng K1 Công an tỉnh Hòa Bình ngày 15/4/2020, kết luận: "-*Chữ viết, chữ ký trên Giấy biên nhận ngày 15/11/2015 (ký hiệu A1); chữ viết tại phần nội dung và chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị D dưới mục Người nhận tiền trên Giấy biên nhận ngày 02/01/2016 (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người viết và ký ra; - Chữ ký dưới mục Người giao tiền trên Giấy biên nhận ngày 02/01/2016 (ký hiệu A2) với chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) không phải do cùng một người ký ra."*

Cáo trạng số 70/CT – VKS ngày 29/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đối với Nguyễn Thị D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Trình bày luận tội tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, phân tích, đánh giá hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị D từ 09 (chín) đến 10 (mười) năm tù. Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo vẫn thừa nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã truy tố, không có ý kiến tranh luận với Kiểm sát viên.

*Người bào chữa cho bị cáo, luật sư Nguyễn Bích N trình bày*: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động đến gia đình để khắc phục bồi thường cho các bị hại, quá trình công tác bị cáo hoàn thành tốt nhiệm vụ được công nhận là Lao động tiến tiến, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức của khung hình phạt nhưng thấp hơn mức án mà Kiểm sát viên đề nghị, cụ thể xử bị cáo mức hình phạt là 8 (tám) đến 9 (chín) năm tù.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai rõ ràng tại Cơ quan điều tra, có bị hại vắng mặt nhưng có đơn xử vắng đều giữ nguyên quan điểm đã khai tại Cơ quan điều tra. Lời khai của các bị hại tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai mà bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày tại phiên tòa, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Một số bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, các bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường vì số tiền mà các bị hại bị bị cáo chiếm đoạt thông qua việc đưa tiền cho bà H2, bà H3 nay đã được bà H2, bà H3 hoàn trả lại, các bị hại đã nhận đủ lại số tiền bị chiếm đoạt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Thành T2 trình bày:* Bị cáo D có tác động đến anh T2 để anh T2 lấy số tiền 520.000.000đ của mình đưa cho bà H3 trả cho các bị hại. Tại phiên tòa, anh T2 không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền trên.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Minh H3 trình bày:* Bà H3 đã nhận của 07 công dân với tổng số tiền 1.520.000.000đ để đưa cho bị cáo D xin việc, bà H3 không biết động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của D, cũng không được bàn bạc và thống nhất ăn chia, hưởng lợi gì cùng với D. Sự việc diễn ra đúng như lời trình bày của bị cáo. Sau khi không xin được việc cho các công dân, bà H3 đã đòi lại tiền để trả lại cho các công dân, nhưng bị cáo chỉ đưa được cho bà H3 số tiền 520.000.000đ, còn nợ lại các công dân 1.000.000.000đ. Bà H3 đã dùng số tiền mà bị cáo đưa đồng thời lấy 1.000.000.000đ tiền của mình do bán đất mà có để trả lại các công dân. Tại phiên tòa, bà H3 không yêu cầu bị cáo D phải trả số tiền 1.000.000.000đ mà bà H3 đã thanh toán cho các công dân.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị Thu H2 khai tại Cơ quan điều tra:* Bà H2 đã nhận của 06 công dân với tổng số tiền 1.370.000.000đ để đưa cho bị cáo D xin việc, bà H2 không biết động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của D, cũng không được bàn bạc và thống nhất ăn chia, hưởng lợi gì cùng với D. Sau khi không xin được việc cho các công dân, bà H2 đã đòi lại tiền để trả lại cho các công dân, nhưng bị cáo chỉ đưa được cho bà H2 498.600.000đ, còn nợ lại các công dân 871.400.000đ. Bà H2 đã dùng số tiền mà bị cáo đưa đồng thời dùng số tiền 871.400.000đ của mình để trả lại các công dân.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị Hải Y,* có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đó có nội dung giữ nguyên lời khai trong quá trình giải quyết tại cơ quan điều tra, cụ thể: Bà Y khai có nhận của bà K số tiền 450.000.000đ để đưa cho bà Phạm Thị Thu H2 (em gái) nhằm xin việc cho con của bà K là Lưu Thị Phương T4, bà Y đã đưa toàn bộ số tiền cho bà H2. Do không xin được việc nên bà

H2 đã trả lại số tiền này cho bà và bà đã trả cho bà K. Trong sự việc này, bà Y không được bàn bạc và thống nhất ăn chia, hưởng lợi từ số tiền nêu trên.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Huy M1 khai tại Cơ quan điều tra:* Ông M1 là bạn của bà H2, nghe bà H2 nói xem có nhu cầu xin việc thì có thể giúp. Ông M1 đã được chị L1 (là dì họ) đưa số tiền 220 triệu để xin việc cho chị L1 và người bạn chị L1 để vào làm hệ mầm non tại huyện L. Tuy nhiên, chị L1 và người bạn vẫn không đỗ thì một thời gian sau bà H2 trả lại tiền cho ông M1, ông M1 đã trả lại tiền cho chị L1.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Mùa A C* có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đó có nội dung giữ nguyên lời khai trong quá trình giải quyết tại cơ quan điều tra, cụ thể: ông C là bố đẻ của Mùa Thị M và bố chồng của Sùng Y L2. Nguồn tiền mà M và L2 đưa cho bà H3 là của ông đi vay mượn họ hàng để đưa cho các con. Tuy nhiên, sau đó các con không được đi làm nên ông đã gọi cho bà H3 để đòi nhưng bà H3 cứ khất nợ. Ông đề nghị vấn đề dân sự và hình sự thì để chị Mùa Thị M và chị Sùng Y L2 có ý kiến.

Khi nói lời sau cùng, bị cáo Nguyễn Thị D rất ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo xin lỗi bà Trần Thị Minh H3, bà Phạm Thị Thu H2 và các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo mức án như Luật sư đề nghị để bị cáo sớm trở về với gia đình.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau*:

**[1].** Về tố tụng: Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình; Điều tra viên; Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người bào chữa. Do đó, hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người bào chữa là hợp pháp.

**[2].** Về hành vi phạm tội, năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo

[2.1]. Quá trình giải quyết tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, cụ thể: từ năm 2015 đến 2017, Nguyễn Thị D không có thẩm quyền để tuyển dụng nhưng đưa ra những thông tin không có thật, về việc mình có thể lo được cho người có nhu cầu xin việc, biên chế trong các ngành trên địa bàn tỉnh Hòa Bình với chi phí từ 110.000.000đ đến 450.000.000đ/01 xuất. Bị cáo Nguyễn Thị D đã nhận của các

bị hại với số tiền 2.890.000.000đ thông qua bà Phạm Thị Thu H2 và bà Trần Thị Minh H3. Sau khi nhận tiền của các bị hại, Nguyễn Thị D chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ các căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị D2 Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Bị cáo Nguyễn Thị D là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính. Hành vi của bị cáo gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do vậy, cần phải có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội để cải tạo giáo dục, răn de bị cáo và đảm bảo công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

[2.3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo phạm tội 2 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và khắc phục được một phần hậu quả, bà H3 không yêu cầu phải hoàn trả lại số tiền 01 (một) tỷ mà bà H3 đã dùng tiền của mình để thanh toán cho các bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định điểm b, s  khoản 1, khoản 2  Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa về việc áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới mức của khung hình phạt.

[2.4]. Đối với các vấn đề khác:

Đối với bà Phạm Thị Thu H2 và bà Trần Thị Minh H3 là những người do có mối quan hệ quen biết nên đã tin tưởng vào những thông tin gian dối cũng như việc Dậu xin được việc cho các công dân nên đã trao đổi lại và nhận tiền của các bị hại để đưa cho D xin việc, xin vào công chức cho các công dân; bản thân bà H2, bà H3 không biết động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của D, cũng không được bàn bạc và thống nhất ăn chia, hưởng lợi gì cùng với D; hiện bà H2, bà H3 đã dùng tài sản của mình để trả lại hết tiền cho các bị hại nên Cơ quan điều tra xác định bà H2 và bà H3 không đồng phạm với D và không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với bà Phạm Thị Hải Y và ông Bùi Huy M1 là người nhận tiền của bị hại bà Huỳnh Thị K và chị Nguyễn Thị L1, chị Đỗ Thu T1 sau đó giao lại cho bà H2 để

bà H2 đưa cho D xin việc. Bản thân bà Y và ông M1 chỉ giúp người thân, không được bàn bạc và thống nhất ăn chia, hưởng lợi gì nên không xác định đồng phạm với D và không đề cập xử lý.

**[3].** Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Nguyễn Thị D đã trả lại tổng số tiền 1.018.000.000đ cho các bị hại thông qua bà Phạm Thị Thu H2 và bà Trần Minh H3, cụ thể: trả cho bà H2 498.600.000đ; trả cho bà H3 520.000.000đ. Bà H2 và bà H3 dùng số tiền trên cùng tiền cá nhân (bà H2 đã dùng số tiền 871.400.000đ và bà H3 đã dùng 1.000.000.000đ) của mình khắc phục trả lại cho các bị hại. Các bị hại không yêu cầu bị cáo D phải bồi thường. Thấy rằng các bị hại đã được trả lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo D đối với các bị hại.

Đối với số tiền 520.000.000 đ (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) là tiền do bị cáo tác động đến con trai là anh  Nguyễn Thành T2 để trả cho bà H3, tại phiên tòa anh T2 xác định là tiền của anh T2 nhưng anh T2 không yêu cầu bị cáo phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án.

Đối với số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*) là tiền cá nhân của bà H3 dùng để trả cho các bị hại, tại phiên tòa bà H3 không yêu cầu bị cáo phải trả nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án.

Đối với số tiền 871.400.000đ (*T5 trăm bảy mươi mốt triệu, bốn trăm nghìn đồng)* là tiền cá nhân của bà H2 dùng để trả cho các bị hại. Quá trình giải quyết vụ án, bà H2 chưa có ý kiến gì về việc có yêu cầu bị cáo D phải hoàn trả lại số tiền 871.400.000đ mà bà H2 đã thanh toán cho 06 bị hại. Tại phiên tòa hôm nay, bà H2 vắng mặt, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của bà H2, Hội đồng xét xử tách vấn đề bồi hoàn số tiền nêu trên để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi bà H2 có yêu cầu.

**[4].** Về vật chứng: Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ các đồ vật tài liệu như: các Giấy biên nhận, Giấy biên nhận tiền, Giấy vay tiền, Giấy thỏa thuận về việc xin vào biên chế ngành giáo dục, Giấy cam kết, Giấy ủy quyền, Giấy khất nợ…các tài liệu này đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, các tài liệu này có đặc điểm vật chứng tuy nhiên không thuộc các trường hợp xử lý vật chứng theo Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tiếp tục lưu giữ các tài liệu này trong hồ sơ vụ án là phù hợp.

**[5]** .Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

**1.** Về tội danh, hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D 09 (*Chín*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/5/2024.

**2**. Về vật chứng: Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án các tài liệu như các Giấy biên nhận, Giấy biên nhận tiền, Giấy vay tiền, Giấy thỏa thuận về việc xin vào biên chế ngành giáo dục, Giấy cam kết, Giấy ủy quyền, Giấy khất nợ…mà Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ trong quá trình điều tra vụ án.

**3.** Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị D phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng chẵn*) án phí hình sự sơ thẩm.

**4.** Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hòa Bình;
- CQCSĐT CA tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Hoàng Ngọc Liễu**